

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Hà Nội - Tháng 02 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.035.895.106.231	1.022.390.743.035
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.473.627.463	69.774.259.178
1. Tiền	111	5.1	33.473.627.463	57.174.259.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	12.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250.000.000	6.330.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.291.860.120	543.055.289.709
1. Phải thu khách hàng	131		457.356.007.407	492.133.062.937
2. Trả trước cho người bán	132		40.761.173.518	33.050.388.235
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	23.496.059.842	28.193.219.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.321.380.647)	(10.321.380.647)
IV. Hàng tồn kho	140		429.743.354.713	385.117.548.424
1. Hàng tồn kho	141	5.3	430.720.186.163	386.917.555.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.831.450)	(1.800.006.871)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.136.263.935	18.113.645.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	943.858.619	884.464.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		573.221.351	363.930.246
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		4.411.482	1.208.490
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	18.614.772.483	16.864.042.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.671.690.723	209.301.147.965
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		248.136.000	-
II. Tài sản cố định	220		93.295.710.202	108.804.209.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	90.499.727.030	103.395.982.689
- Nguyên giá	222		245.341.870.024	241.422.551.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.842.142.994)	(138.026.568.953)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.758.298.724	3.293.240.275
- Nguyên giá	228		10.816.571.854	10.816.571.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.058.273.130)	(7.523.331.579)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	37.684.448	2.114.986.319
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.152.070.000	88.096.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	98.152.070.000	88.096.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.053.664.630	12.400.438.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	8.669.175.832	11.451.802.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		384.488.798	700.499.721
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	248.136.000
VI. Lợi thế thương mại	269		5.922.109.892	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.242.566.796.954	1.231.691.891.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		911.102.526.239	897.701.943.457
I. Nợ ngắn hạn	310		906.785.626.683	886.893.215.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	409.022.249.240	489.777.317.903
2. Phải trả người bán	312		187.261.383.350	163.885.917.408
3. Người mua trả tiền trước	313		144.973.319.995	62.828.950.991
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	40.264.517.360	33.262.721.343
5. Phải trả người lao động	315		37.910.442.896	38.228.355.775
6. Chi phí phải trả	316	5.13	16.384.089.781	27.047.796.267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	48.476.661.852	40.867.962.296
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.15	15.617.436.366	22.108.307.962
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.875.525.843	8.885.885.339
II. Nợ dài hạn	330		4.316.899.556	10.808.728.173
1. Phải trả dài hạn khác	333		31.200.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	4.200.000.000	8.313.066.072
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.506.008	1.876.809.010
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.193.548	618.853.091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		321.237.629.901	305.197.305.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	321.237.629.901	305.197.305.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.832.187.500	25.832.187.500
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.106.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		432.841.146	524.655.934
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		717.039.224	688.604.251
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.796.873.394	11.796.873.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.153.056.781	9.153.056.781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.261.985.488	3.261.985.488
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.149.646.368	113.939.941.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		10.226.640.815	28.792.642.274
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.242.566.796.954	1.231.691.891.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN IBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10.106	22.476

Người lập biểu**Trưởng Phòng TCKT***Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2013***Tổng Giám đốc****Phạm Thanh Bình****Đoàn Thị Liên****Trịnh Văn Tuấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		661.480.753.205	1.406.910.640.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.000.000	17.542.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	661.475.753.205	1.406.893.098.079
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	571.733.147.237	1.182.371.861.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		89.742.605.968	224.521.236.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	327.000.522	1.175.497.579
7. Chi phí tài chính	22	5.21	13.165.096.632	62.077.295.192
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.112.685.829	61.889.604.834
8. Chi phí bán hàng	24		6.553.369.423	6.699.616.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	27.751.574.478	80.516.994.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		42.599.565.957	76.402.827.266
11. Thu nhập khác	31	5.23	2.218.386.652	2.496.389.800
12. Chi phí khác	32	5.23	359.709.730	1.186.470.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.858.676.922	1.309.919.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		44.458.242.878	77.712.746.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	7.089.558.633	14.702.692.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		465.897.679	(384.488.798)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36.902.786.567	63.394.543.405
17.1. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		1.364.273.645	2.408.489.599
17.2. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty (62=60-61)	62		35.538.512.922	60.986.053.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.734	4.691

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên

Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012 VND	
1	2	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	0	77.712.746.628	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.886.161.167	
- Các khoản dự phòng	03	(8.717.225.951)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	8.150.650	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.497.944.564)	
- Chi phí lãi vay	06	61.889.604.834	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	0	150.281.492.764	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.878.095.860	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.340.587.407)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	78.680.788.470	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.806.836.662	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58.874.279.708)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.388.325.861)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.069.665.049)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.768.334.186	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.914.029.466)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	528.968.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.130.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.210.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.055.570.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.175.497.579	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.185.133.705)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	(18.106.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	849.112.582.414	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(933.980.717.149)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.938.132.434)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(126.912.267.169)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.670.933.312	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.774.259.178	
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.434.973	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	74.473.627.463	

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên

Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 6 năm 2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No I

Tên viết tắt: PCC I

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, Đống Đa, Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Chi nhánh I.3	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Chi nhánh I.6	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
4. Trung tâm Tư vấn	Thôn Chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Giải thể ngày 31/5/2012)

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Miền Bắc	Thôn Chợ, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/6/2012)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc nhận định Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp điện, sản xuất công nghiệp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.235.487.466	5.064.582.626
Tiền gửi ngân hàng	29.238.139.997	52.109.676.552
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	12.600.000.000
Tổng	<u>74.473.627.463</u>	<u>69.774.259.178</u>

5.2 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	23.496.059.842	28.193.219.184
Tổng	<u>23.496.059.842</u>	<u>28.193.219.184</u>

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.854.080.448	67.347.867.536
Công cụ, dụng cụ	940.986.583	473.997.355
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	377.779.039.357	318.947.961.485
Tổng	<u>430.720.186.163</u>	<u>386.917.555.295</u>

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	943.858.619	884.464.245
Tổng	<u>943.858.619</u>	<u>884.464.245</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	18.296.326.072	16.577.273.806
Cầm cố kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	318.446.411	286.768.937
Tổng	<u>18.614.772.483</u>	<u>16.864.042.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2012	69.072.774.245	120.863.403.411	43.009.889.031	7.827.869.970	648.614.985	241.422.551.642
Tăng trong kỳ	367.667.504	6.862.707.625	363.636.364	194.357.273	-	7.788.368.766
Mua trong kỳ	55.214.045	5.143.444.313	363.636.364	194.357.273	-	5.756.651.995
XDCB hoàn thành	312.453.459	242.819.173				555.272.632
Điều động nội bộ		1.395.262.115				1.395.262.115
Tăng khác		81.182.024				81.182.024
Giảm trong kỳ	221.236.660	1.428.412.140	1.243.610.846	975.790.738	-	3.869.050.384
Thanh lý, nhượng bán	140.054.636	1.428.412.140	1.243.610.846	930.089.150	-	3.742.166.772
Giảm khác	81.182.024			45.701.588	-	126.883.612
Số dư tại 30/9/2012	69.219.205.089	126.297.698.896	42.129.914.549	7.046.436.505	648.614.985	245.341.870.024
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2012	27.219.142.930	80.195.144.657	26.192.827.450	4.360.751.312	58.702.605	138.026.568.953
Tăng trong kỳ	4.700.756.232	11.156.851.536	3.487.336.360	883.358.056	150.007.758	20.378.309.942
Khấu hao trong kỳ	4.700.756.232	11.129.761.210	3.487.336.360	883.358.056	150.007.758	20.351.219.616
Tăng khác		27.090.326				27.090.326
Giảm trong kỳ	132.675.505	1.355.034.336	1.157.225.489	917.800.571	-	3.562.735.901
Thanh lý, nhượng bán	105.585.179	1.355.034.336	1.157.225.489	917.800.571	-	3.535.645.575
Giảm khác	27.090.326				-	27.090.326
Số dư tại 31/12/2012	31.787.223.657	89.996.961.857	28.522.938.321	4.326.308.797	208.710.363	154.842.142.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	41.853.631.315	40.668.258.754	16.817.061.581	3.467.118.658	589.912.380	103.395.982.689
Tại 31/12/2012	37.431.981.432	36.300.737.039	13.606.976.228	2.720.127.708	439.904.622	90.499.727.030

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định, công cụ dụng cụ		71.847.000
Nâng cấp xưởng Yên Thường	37.684.448	2.043.139.319
Tổng	37.684.448	2.114.986.319

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	300.000	300.000
<i>Số tiền đã góp</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		
<i>Cổ phần đã mua</i>	7.528.380	6.586.500
<i>Số tiền đã góp</i>	92.130.300.000	82.711.500.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần đã mua</i>	44.420	-
<i>Số tiền đã mua</i>	821.770.000	185.000.000
Tổng số tiền đầu tư dài hạn	98.152.070.000	88.096.500.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng có ngành nghề kinh doanh là khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản, vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.574.398.908	7.123.726.091
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	213.926.768	1.697.933.610
Chi phí khác	1.880.850.156	2.630.143.260
Tổng	8.669.175.832	11.451.802.961

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	124.977.266.928	115.131.677.245
Ngân hàng Công thương Hồ Chí Minh	0	1.067.000.000
Ngân hàng Công thương Hà Tây	67.581.258.995	59.635.180.719
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	66.638.518.861	175.326.943.629
Ngân hàng TMCP Quân đội	77.963.668.817	-
Ngân hàng Shinhan VN- CN Hà Nội	13.921.424.706	
Vay cá nhân	55.840.110.933	135.066.138.182
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.100.000.000	3.550.378.128
Tổng	<u>409.022.249.240</u>	<u>489.777.317.903</u>

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.434.919.455	20.540.602.535
Thuế xuất nhập khẩu	745.781.333	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.546.760.344	10.956.341.318
Thuế thu nhập cá nhân	448.593.762	1.217.837.687
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.533.346	547.929.043
Các loại thuế khác	7.929.120	10.760
Tổng	<u>40.264.517.360</u>	<u>33.262.721.343</u>

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	15.348.798.033	22.592.917.234
Chi phí nguyên vật liệu	143.256.428	2.950.330.349
Chi phí khác	892.035.320	1.504.548.684
Tổng	<u>16.384.089.781</u>	<u>27.047.796.267</u>

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.432.573.708	1.266.284.155
Bảo hiểm xã hội	1.129.691.285	1.031.252.893
Bảo hiểm y tế	164.203.729	133.244.527
Bảo hiểm thất nghiệp	49.409.444	93.257.886
Phải trả phải nộp khác:	45.700.783.686	38.343.922.835
Tổng	<u>48.476.661.852</u>	<u>40.867.962.296</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình sản phẩm	15.617.436.366	22.108.307.962
Tổng	15.617.436.366	22.108.307.962

5.15 Vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần điện lực	6.300.000.000	11.784.015.628
Ngân hàng công thương- CN Hà Tây		79.428.572
Nợ dài hạn		
Tổng vay và nợ dài hạn	6.300.000.000	11.863.444.200
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.100.000.000	3.550.378.128
Tổng	4.200.000.000	8.313.066.072

5.16 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	10.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	140.000.000.000	130.000.000.000
Tổng	140.000.000.000	140.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	140.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm		40.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.917.808.219	20.000.000.000

Cổ phiếu giao dịch

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	14.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000	
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/11	100.000.000.000	13.832.187.500		524.655.934	722.572.897	7.944.300.063	5.356.316.600	1.395.223.211	108.173.363.179
Tăng trong năm	40.000.000.000	12.000.000.000			4.218.659	3.852.573.331	3.796.740.181	1.866.762.277	43.383.221.799
Vốn góp	40.000.000.000	12.000.000.000			-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-			-	3.852.573.331	3.796.740.181	1.866.762.277	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-			-	-	-	-	43.180.216.613
Tăng khác	-	-			4.218.659	-	-	-	203.005.186
Giảm trong năm	-	-			38.187.305	-	-	-	37.616.643.057
Trích lập các quỹ	-	-			-	-	-	-	15.146.933.773
Chia cổ tức	-	-			-	-	-	-	20.000.000.000
Giảm khác	-	-			38.187.305	-	-	-	2.469.709.284
Số dư tại 31/12/11	140.000.000.000	25.832.187.500		524.655.934	688.604.251	11.796.873.394	9.153.056.781	3.261.985.488	113.939.941.921
Số dư tại 01/01/12	140.000.000.000	25.832.187.500	0	524.655.934	688.604.251	11.796.873.394	9.153.056.781	3.261.985.488	113.939.941.921
Tăng trong kỳ	-	-	(18.106.000.000)		28.434.973	-	-	-	60.986.053.806
Lợi nhuận sau thuế	-	-			-	-	-	-	60.986.053.806
Tăng khác	-	-	(18.106.000.000)		28.434.973	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-		91.814.788	-	-	-	-	26.776.349.359
Chia cổ tức 2011	-	-			-	-	-	-	25.917.808.219
Trích lập các quỹ	-	-			-	-	-	-	730.403.576
Giảm khác	-	-		91.814.788	-	-	-	-	128.137.565
Số dư tại 30/09/12	140.000.000.000	25.832.187.500	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	11.796.873.394	9.153.056.781	3.261.985.488	148.149.646.368

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý 4/2012
VND**

Doanh thu hoạt động xây lắp	926.509.860.682
Doanh thu gia công sản phẩm	429.558.465.629
Doanh thu khác	50.842.314.167
Tổng	1.406.910.640.479
Các khoản giảm trừ	17.542.400
Doanh thu thuần	1.406.893.098.079

5.19 Giá vốn hàng bán

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý 4/2012
VND**

Giá vốn hoạt động xây lắp	754.819.975.403
Giá vốn gia công sản phẩm	386.655.557.162
Giá vốn khác	40.896.329.332
Tổng	1.182.371.861.897

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý 4/2012
VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.033.581.023
Cổ tức lợi nhuận được chia	140.000.000
Doanh thu tài chính khác	1.916.556
Tổng	1.175.497.579

5.21 Chi phí tài chính

**Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý 4/2012
VND**

Lãi tiền vay	61.889.604.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.468.814
Chi phí khác	6.221.544
Tổng	62.077.295.192

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a – DN/HN

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012 VND
Thu nhập khác	
Thanh lý Tài sản cố định	650.818.182
Thu nhập khác	1.845.571.618
Tổng	2.496.389.800
Chi phí khác	
Giá trị còn lại tài sản cố định	230.643.209
Chi phí khác	955.827.228
Tổng	1.186.470.437
Lợi nhuận khác	1.309.919.363

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.986.053.806
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	60.986.053.806
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.691

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán, đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nên không có số liệu so sánh tương ứng.

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên

Trịnh Văn Tuấn